

## CÁC HÀM THƯỜNG DÙNG TRONG EXCEL

Nháy vào [đây](#) để download tất cả các hàm trong excel

### Mục lục:

<a href="#">1. Left</a>	<a href="#">2. Right</a>	<a href="#">3. Mid</a>	<a href="#">4. Len</a>	<a href="#">5. Value</a>	<a href="#">6. Product</a>	<a href="#">7. Min</a>
<a href="#">8. Max</a>	<a href="#">9. Average</a>	<a href="#">10. Sum</a>	<a href="#">11. If</a>	<a href="#">12. Vlookup</a>	<a href="#">13. Hlookup</a>	<a href="#">14. Index</a>
<a href="#">15. Match</a>	<a href="#">16. Sum</a>	<a href="#">17. Count</a>	<a href="#">18. Counta</a>	<a href="#">19. Countblank</a>	<a href="#">20. Round</a>	<a href="#">21. Today</a>
<a href="#">22. Countif</a>	-					

### **1. LEFT**

LEFT cho kết quả là chuỗi con bên trái của một chuỗi cho trước với số lượng ký tự được chỉ định trước.

Cú pháp: LEFT(text,num\_chars)

Các tham số:

- Text: Là chuỗi cho trước (ký tự trắng vẫn kể là một ký tự)

- Num\_chars: Số lượng ký tự cần lấy

VD

= LEFT("Saigon – Ho Chi Minh Ville",20) = Saigon- Ho Chi Minh

### **2. RIGHT**

RIGHT cho kết quả là chuỗi con bên phải của một chuỗi cho trước với số lượng ký tự được chỉ định trước.

Cú pháp: RIGHT(text,num\_chars)

Các tham số: Tương tự LEFT

VD

= RIGHT("Saigon – Ho Chi Minh Ville",17) = Ho Chi Minh Ville

### **3. MID**

MID cho kết quả là chuỗi con của một chuỗi cho trước trên cơ sở vị trí và số ký tự được xác định trước.

Cú pháp: MID(text,start\_num,num\_chars)

Các tham số:

- Text và num\_chars: Tương tự như ở LEFT, RIGHT

- Start\_num: Vị trí của ký tự bắt đầu (ký tự đầu tiên là 1, ký tự thứ hai là 2,...)

VD

[Only registered and activated users can see links]

= MID(A3,2,3) = VCD.

= MID(A2,6,8) = Sony 14"

### **4. LEN**

LEN đo chiều dài của chuỗi (text). Mỗi ký tự được tính là 1 đơn vị, kể cả ký tự trắng (khoảng cách giữa hai ký tự hoặc hai từ). Text phải được đặt trong dấu ngoặc kép ("").

Cú pháp: LEN(text)

Ví dụ:

= LEN("informatics") = 11.

= LEN("Long Xuyen city") = 15

### **5. VALUE**

VALUE đổi chuỗi chứa số (text) thành giá trị số. Text phải được đặt trong dấu ngoặc kép ("").

Cú pháp: VALUE(text)

Ví dụ:

= Value("\$1000000") = 1.000.000.  
= Value("1001 dem") = #VALUE!  
= Value(left("1001 dem",4)) = 1001

## **6. PRODUCT**

PRODUCT cho kết quả là tích của các số được cho là đối số.

Cú pháp: PRODUCT(number1,number2,...)

Tham số: Number1, number2, ... là các số từ 1 đến 30 mà ta muốn tính tích.

Nếu một đối số là mảng hoặc tham chiếu thì chỉ có các số trong mảng hoặc tham chiếu mới được đếm. Các Cell trống, giá trị logic hoặc text trong mảng hoặc tham chiếu được bỏ qua.

Ví dụ:

[Only registered and activated users can see links]

= PRODUCT(B2,B3,B4)

= PRODUCT(B2:B4) = 80

= PRODUCT(A2:B6) = #N/A

## **7. MIN**

MIN cho kết quả là giá trị bé nhất trong các đối số được chỉ định

Cú pháp: MIN(number1,number2, ...)

Các tham số: number1, number2, ... là những giá trị số.

Ví dụ:

= MIN(4,8,9,10,3,5) = 3

## **8. MAX**

MAX cho kết quả là giá trị lớn nhất trong các đối số được chỉ định

Cú pháp: MAX(number1,number2, ...)

Các tham số: number1, number2, ... là những giá trị số.

Ví dụ:

= MAX(4,8,9,10,3,5) = 10

## **9. AVERAGE**

AVERAGE cho kết quả là giá trị trung bình số học của các đối số.

Cú pháp: AVERAGE(number1,number2, ...)

Các tham số: tương tự MIN và MAX.

Ví dụ:

= AVERAGE(5,7,6) = 6.

= AVERAGE(10,15,9) = 11,33

## **10. SUM**

SUM cho kết quả là tổng các đối số trong một khối hoặc một tham chiếu hoặc một danh sách.

Cú pháp: SUM((number1,number2, ...)

Các tham số: tương tự MIN và MAX.

Ví dụ:

[Only registered and activated users can see links]

= SUM(B2:B4) = 13.

= SUM(7,10,9) = 26

## **11. IF**

IF dùng để trắc nghiệm điều kiện để chọn một trong hai giá trị. Nếu điều kiện đúng thì chọn giá trị 1, ngược lại chọn giá trị 2.

Cú pháp: IF(logicaltest,truevalue,falsevalue)

Các tham số:

- Logicaltest: Điều kiện dùng để thử nghiệm (xác định điều kiện này là đúng hay sai).
- Truevalue: Là kết quả của IF nếu logicaltest đúng
- Falsevalue: Là kết quả của IF nếu logicaltest sai

Ví dụ:

[Only registered and activated users can see links]

= IF(B2>=4,“DUNG”,“SAI”) = DUNG.

= IF(B2>=5,“DUNG”,“SAI”) = SAI

## **12. VLOOKUP**

Vlookup tìm kiếm một giá trị trong cột bên trái ngoài cùng của bảng (table\_array), rồi cho ra giá trị trong cùng hàng tính từ một cột (col\_index\_number) mà ta chỉ định trong bảng.

Hoặc Vlookup lấy giá trị của Cell dò (lookup\_value) trong cột đầu tiên của khối (table\_array), khi gặp mã số tương ứng ở Cell nào thì lệch sang cột được chỉ định (col\_index\_num) để lấy giá trị trong Cell đó (cùng hàng).

Cú pháp: VLOOKUP(lookup\_value,table\_array,col\_index\_num,range\_lookup)

Các tham số của :

- Lookup\_value: Là giá trị phải được dò tìm trong cột đầu tiên của table\_array. Lookup\_value có thể là một giá trị, một tham chiếu hoặc một chuỗi ký tự (không phân biệt chữ hoa hay chữ thường). Nếu lookup\_value nhỏ hơn giá trị nhỏ nhất trong cột đầu tiên của table\_array thì Vlookup cho ra giá trị lỗi #N/A (Not Available, bất khả thi).

- Table\_array: Là một bảng thông tin, qua đó dữ liệu được tìm kiếm. Table\_array có thể là một dãy hoặc một tên. Đặt Table\_array trong giá trị tuyệt đối (\$A\$1:\$D\$20).

- Col\_index\_num: Là số thứ tự của cột nằm trong table\_array. Số thứ tự này phải lớn hơn hoặc bằng 2. Ví dụ: Col\_index\_num=2 sẽ cho giá trị trong cột thứ hai của table\_array, Col\_index\_num=3 sẽ cho giá trị trong cột thứ ba của table\_array, ...

(Nếu Col\_index\_num=0 thì Vlookup cho ra giá trị lỗi #VALUE, nếu Col\_index\_num=1 thì kết quả dò tìm là chính nó, nếu Col\_index\_num lớn hơn số lượng cột trong table\_array thì Vlookup cho ra giá trị lỗi #REF!)

- Range\_lookup: Là một giá trị (0 hoặc 1) hay giá trị logic (false hoặc true) cho biết ta có muốn tìm một liên kết chính xác hay không. Nếu không chỉ định range\_lookup thì mặc nhiên là 1 hay true.

+ Nếu Range\_lookup=1 (true): Cột đầu tiên của table\_array phải được sắp xếp theo thứ tự tăng dần (... -2, -1, 0, 1, 2 hoặc A, B, ...Z hoặc False, True), ngược lại có thể Vlookup sẽ cho giá trị không đúng.

Nếu Vlookup không tìm thấy lookup\_value và range\_lookup=1 (true) thì nó sử dụng giá trị lớn nhất nhưng nhỏ hơn hoặc bằng lookup\_value.

+ Nếu range\_lookup=0 (false): Cột đầu tiên trong table\_array không cần sắp xếp theo thứ tự nào cả. Trường hợp này được sử dụng phổ biến nhất.

Nếu Vlookup không tìm thấy lookup\_value và range\_lookup=0 (false) thì nó cho giá trị lỗi #N/A.

Ví dụ:

[Only registered and activated users can see links]

= VLOOKUP(A1,A1:C5,3,0) = 150 (Danh sách không cần sắp theo thứ tự)

= VLOOKUP(“VL”,A1:C5,2,0) = 70

= VLOOKUP(“CM”,A1:C5,2,0) = #N/A

VLOOKUP tìm giá trị theo cột.

## **13. HLOOKUP**

HLOOKUP tìm kiếm một giá trị ở hàng trên cùng của bảng (table\_array) hoặc một mảng các giá trị, rồi cho ra giá trị trong cùng cột tính từ một hàng (row\_index\_num) mà ta chỉ định trong bảng hoặc mảng.

Cú pháp: HLOOKUP(lookup\_value,table\_array,row\_index\_num,range\_lookup)

Hoặc HLOOKUP lấy giá trị của Cell dò (lookup\_value) trong hàng đầu tiên của khối (table\_array), khi gặp

mã số tương ứng ở Cell nào thì lệch xuống hàng được chỉ định (row\_index\_num) để lấy giá trị trong Cell đó (cùng cột).

Các tham số của : tương tự như Vlookup.

Ví dụ:

[Only registered and activated users can see links]

=HLOOKUP(A1,A1:C4,3,0) = HLOOKUP("AG",A1:C4,3,0) = 150

=HLOOKUP(B1,A1:C4,4,0) = HLOOKUP("VL",A1:C4,4,0) = 90

=HLOOKUP("BL",A1:C4,3,0) = #N/A

HLOOKUP tìm giá trị theo hàng.

#### **14. INDEX**

Index cho kết quả là giá trị của một Cell được chỉ định bởi rownum và colnum bên trong array.

Cú pháp: INDEX(array,rownum,colnum)

Các tham số của :

- Array: Là một mảng chứa các thông tin cần tìm, cột/dòng đầu tiên là 1.

- Rownum: Số thứ tự của một dòng trong array.

- Colnum: Số thứ tự của một cột trong array.

Ví dụ:

[Only registered and activated users can see links]

=INDEX (A1 : D3,1,2)=10.

=INDEX (A1 : D3,2,3)=17.

=INDEX (A1 : D3,3,4)=18

#### **15. MATCH**

Match cho kết quả là vị trí tương đối của giá trị tìm (lookup\_value) trong một mảng (lookup\_array) kết với một giá trị chỉ định theo thứ tự đặc biệt (match\_type).

Cú pháp: MATCH(lookup\_value,lookup\_array,match\_type)

Các tham số của :

- Lookup\_value: Là giá trị mà ta dùng để tìm giá trị mà ta mong muốn trong một mảng (lookup\_array).

Lookup\_value có thể là giá trị (số, text, hoặc giá trị logic) hoặc là một tham chiếu đến một số, text, hoặc giá trị logic.

- Lookup\_array: Mảng chứa các giá trị tìm kiếm. Lookup\_array có thể là mảng hoặc tham chiếu mảng.

- Match\_type: Là một con số xác định cách dò tìm: -1 hoặc 0 (false) hoặc 1 (true). Nếu match\_type được bỏ qua thì mặc nhiên được hiểu là 1.

+ Match\_type = -1: Tìm giá trị nhỏ nhất trong lookup\_array, lớn hơn hay bằng giá trị dò. Lookup\_array phải được sắp xếp theo thứ tự giảm dần.

+ Match\_type = 1 (true): Tìm giá trị lớn nhất trong lookup\_array, nhỏ hơn hay bằng giá trị dò. Lookup\_array phải được sắp xếp theo thứ tự tăng dần.

+ Match\_type = 0 (false): Tìm giá trị đầu tiên bằng giá trị tìm trong lookup\_array. Lookup\_array không cần sắp theo thứ tự nào cả.

• Nếu tìm không thấy, cho giá trị là #N/A

• Không phân biệt giữa chữ hoa và chữ thường.

• Nếu match\_type = 0 và lookup\_value là text thì trong lookup\_value có thể chứa các ký tự đại diện như:

+ Dấu ?: Thay cho một ký tự bất kỳ.

+ Dấu \*: Thay cho tổ hợp (nhiều) ký tự bất kỳ.

Ví dụ:

[Only registered and activated users can see links]

=MATCH("Tô",A1:C1,-1) = #N/A (vì các thành phần trong mảng được sắp theo thứ tự tăng dần, trong khi

đó Match\_type = -1 thì phải sắp theo thứ tự giảm dần).

= MATCH("Toi",A1:C1,0) = 3.

= MATCH("Anh",A1:C1,1) = 1

MATCH: cho vị trí xuất hiện của Cell được tìm thấy trong mảng, chứ không phải là giá trị của Cell đó.

Một số các dạng báo lỗi của ô công thức bị sai:

#NAME! Do đánh vào sai tên hay tên tham chiếu

#REF! Do ô tham chiếu bị trong bị xóa

#VALUE! Trong công thức tính toán có phần tử tính là dạng văn bản (không phải là trị số nên không tính được)

##### Trị số trong ô có số con số dài vượt quá chiều rộng cột

DIV/0! Trong công thức có chứa phép chia cho zê-rô

#N/A Công thức không có kết quả

## **16. SUM**

Trả về giá trị là tổng của các số

Cú pháp: Sum(number1,number2,...)

Trong đó: number1,number2,... là các giá trị số

## **17. COUNT**

Trả về số lượng giá trị số trong danh sách biến

Cú pháp: Count(value1,value2,...)

Trong đó: value1, value2,... có thể là số, hoặc chuỗi,...

VD: =count(1,4,"tinhoc")=2

## **18. COUNTA**

Trả về số lượng giá trị khác rỗng (kể cả công thức) trong danh sách biến

Cú pháp: Counta(value1,value2,...)

Trong đó: value1, value2,... có thể là số, hoặc chuỗi,...

VD: =count(1,4,"tinhoc")=3

## **19. COUNTBLANK**

Trả về số lượng các giá trị rỗng trong miền

Cú pháp: Countblank(range)

Trong đó: range là một miền

## **20. ROUND**

Trả về giá trị số đã làm tròn

Cú pháp: Round(number,num\_digits)

Trong đó: number là số thực, num\_digits là số lượng số thập phân

VD: =round(10.958,2)=10.96

=round(99.5,-1)=100

## **21. TODAY (tương tự: DAY, MONTH, YEAR)**

Trả về ngày, tháng, năm hiện hành

Cú pháp: Today()

này không có biến

VD: hôm nay ngày 20/7/2012, =today()=20/7/2012

## **22. COUNTIF**

Trả về số lượng các biến thỏa mãn điều kiện

Cú pháp: Countif(range,criteria)

Trong đó: range là một miền, criteria là điều kiện so sánh với các giá trị trong miền

Nguồn <http://quang12.come.vn/>